



dān rén
单人

noun · single person; solo

Example Sentence

zhè cì lǚ xíng tā xuǎn zé dān rén chū xíng
这次旅行他选择单人出行。

He chose to travel solo this time.

Trace each character, then write the word on your own.

单	单	单	单	单	单	单	单	单	单	单
人	人	人	人	人						